



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Giấy phép Đầu tư số 2134/GP ngày 12 tháng 10 năm 1999

Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN ngày 26 tháng 7 năm 1999
 14/GPDC10/KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2007
 14/GPDC31/KDBH ngày 19 tháng 9 năm 2019

Giấy phép Đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1999. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 26 tháng 7 năm 1999, Giấy phép Đầu tư đã được Bộ Tài chính cấp đổi thành Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN. Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPDC31/KDBH ngày 19 tháng 9 năm 2019.

Hội đồng Thành viên

Ông Takashi Fujii	Thành viên (từ ngày 7 tháng 1 năm 2020)
Ông Takashi Fujii	Chủ tịch (đến ngày 6 tháng 1 năm 2020)
Ông Trần Đình Quân	Chủ tịch (từ ngày 7 tháng 1 năm 2020)
Ông Trần Đình Quân	Thành viên (đến ngày 6 tháng 1 năm 2020)
Ông Shigeo Tsuyuki	Thành viên
Ông Hiroshi Shoji	Thành viên
Ông Seigo Fujimaru	Thành viên (từ ngày 22 tháng 3 năm 2019)
Ông Yotaro Numata	Thành viên (đến ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	Thành viên (đến ngày 31 tháng 8 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Đình Quân	Tổng Giám đốc
Ông Seigo Fujimaru	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp (từ ngày 22 tháng 3 năm 2019)
Ông Yotaro Numata	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp (đến ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc Điều hành phụ trách Kênh phân phối Đại lý truyền thống (đến ngày 31 tháng 8 năm 2019)
Ông Đào Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kênh phân phối Mở rộng
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc Phát triển Kinh doanh (đến ngày 31 tháng 8 năm 2019)
Ông Ngô Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh (từ ngày 1 tháng 9 năm 2019)
Ông Vũ Hoàng Tân	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 31 tháng 5 năm 2019)
Ông Đặng Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định (từ ngày 1 tháng 6 năm 2019)
Ông Văn Thiên Hải	Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ
Ông Trần Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Pháp chế và Đối ngoại

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Kiểm soát viên	Ông Fusakazu Kondo	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Đình Quân	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Dai-ichi Life 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Trần Đình Quân
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà Đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00144-20-1




Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		9.542.643.324.397	7.692.084.291.385
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.399.814.571.560	3.379.131.816.973
Tiền	111		196.914.571.560	334.181.816.973
Các khoản tương đương tiền	112		4.202.900.000.000	3.044.950.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.291.512.078.010	2.821.870.837.809
Đầu tư ngắn hạn	121		3.291.512.078.010	2.821.870.837.809
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.833.005.174.414	1.483.112.584.195
Phải thu	131	6	1.794.451.515.423	1.440.202.149.655
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>931.358.652.849</i>	<i>707.060.749.889</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>863.092.862.574</i>	<i>733.141.399.766</i>
Trả trước cho người bán	132		7.260.424.128	8.185.330.814
Các khoản phải thu khác	136	7(a)	34.037.931.534	35.878.060.441
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7(a)	(2.744.696.671)	(1.152.956.715)
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.311.500.413	7.969.052.408
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.286.728.467	7.911.052.408
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	24.771.946	-
Thuế phải thu Nhà nước	154	15(b)	-	58.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		20.408.100.974.819	16.350.468.983.515
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.128.866.849	37.326.302.593
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.942.210.956	-
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	31.186.655.893	37.326.302.593
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		11.186.655.893	17.326.302.593
Tài sản cố định	220		66.635.444.066	56.580.708.896
Tài sản cố định hữu hình	221	8	46.623.618.992	31.711.415.859
<i>Nguyên giá</i>	222		125.756.951.737	98.806.616.515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(79.133.332.745)	(67.095.200.656)
Tài sản cố định vô hình	227	9	20.011.825.074	24.869.293.037
<i>Nguyên giá</i>	228		118.368.137.011	114.209.313.362
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(98.356.311.937)	(89.340.020.325)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.021.465.684	23.064.414.793
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	23.021.465.684	23.064.414.793
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	18.006.891.871.073	14.160.619.908.023
Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		17.981.891.871.073	14.135.619.908.023
Tài sản dài hạn khác	260		2.278.423.327.147	2.072.877.649.210
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.198.842.153.493	1.947.722.953.229
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	79.581.173.654	125.154.695.981
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.950.744.299.216	24.042.553.274.900

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		20.608.471.786.854	15.974.502.709.236
Nợ ngắn hạn	310		2.568.541.437.432	2.012.434.349.521
Phải trả cho người bán	312	14	1.770.290.823.383	1.526.946.254.850
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>1.607.982.846.397</i>	<i>1.377.556.806.853</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>162.307.976.986</i>	<i>149.389.447.997</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15(a)	147.225.445.987	22.229.088.542
Phải trả người lao động	315		695.421.000	-
Chi phí phải trả	316	16	527.089.398.230	379.222.741.311
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		19.407.112.550	26.301.442.867
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>319.1</i>		<i>103.833.236.282</i>	<i>57.734.821.951</i>
Nợ dài hạn	330		18.039.930.349.422	13.962.068.359.715
Các khoản phải trả dài hạn khác	333		4.421.189.452	4.669.282.953
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	18.035.509.159.970	13.957.399.076.762
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>17.106.359.299.207</i>	<i>13.387.811.580.548</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>129.944.109.771</i>	<i>109.595.402.280</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>157.227.239.294</i>	<i>122.362.987.413</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>175.290.080.000</i>	<i>170.677.566.700</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>28.911.582.494</i>	<i>12.794.442.758</i>
<i>Dự phòng lãi suất cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>437.776.849.204</i>	<i>154.157.097.063</i>
Vốn chủ sở hữu (400 = 410)	400	18	9.342.272.512.362	8.068.050.565.664
Vốn chủ sở hữu	410		9.342.272.512.362	8.068.050.565.664
Vốn góp	411		7.697.510.287.380	7.697.510.287.380
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		113.514.427.942	49.803.330.607
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.531.247.797.040	320.736.947.677
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.950.744.299.216	24.042.553.274.900

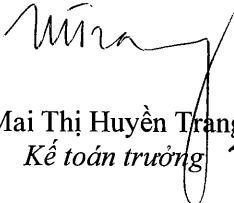
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

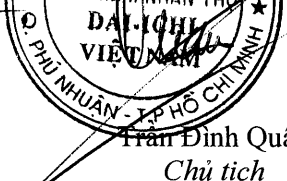
	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cam kết thuê hoạt động (VND)	29	144.460.850.701	168.466.704.584
Ngoại tệ (USD)		420.817	27.258

Ngày 27 tháng 3 năm 2020


Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng


Đặng Hồng Hải
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định




Trần Đình Quân
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2019 VND	2018 VND (Phân loại lại)
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	12.587.454.880.747	11.090.215.516.522
Doanh thu hoạt động tài chính	12	1.544.954.321.057	1.234.610.916.176
Thu nhập khác	13	4.124.983.884	8.319.100.372
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	9.735.829.396.354	9.582.531.908.471
Chi phí hoạt động tài chính	22	86.135.755.161	98.258.014.620
Chi phí bán hàng	23	2.188.853.852.048	2.150.713.394.582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	528.756.924.902	461.726.169.349
Chi phí khác	25	1.361.423.351	1.318.047.107
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)	50	1.595.596.833.872	38.597.998.941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	275.801.364.847	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	45.573.522.327	8.308.824.937
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	1.274.221.946.698	30.289.174.004

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Phân loại lại)
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3) Trong đó:	01		13.033.789.977.536	11.462.775.906.925
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>	<i>19</i>	<i>13.054.138.685.027</i>	<i>11.502.088.214.036</i>
- <i>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	<i>01.3</i>	<i>17</i>	<i>20.348.707.491</i>	<i>39.312.307.111</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	775.224.618.386	600.707.824.966
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		12.258.565.359.150	10.862.068.081.959
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:	04		328.889.521.597	228.147.434.563
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>		<i>328.889.521.597</i>	<i>229.816.912.196</i>
- <i>Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>04.2</i>		-	<i>(1.669.477.633)</i>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		12.587.454.880.747	11.090.215.516.522
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		1.605.840.924.716	1.229.201.132.813
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		300.161.318.760	179.325.425.647
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		4.057.761.375.717	3.775.716.194.897
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	21	5.363.440.981.673	4.825.591.902.063
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2) Trong đó:	16		4.372.388.414.681	4.756.940.006.408
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>16.1</i>		<i>1.906.896.001.344</i>	<i>2.016.495.786.634</i>
- <i>Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>16.2</i>	<i>22</i>	<i>2.465.492.413.337</i>	<i>2.740.444.219.774</i>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		9.735.829.396.354	9.582.531.908.471
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)	18		2.851.625.484.393	1.507.683.608.051

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

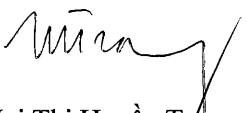
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Phân loại lại)
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	1.544.954.321.057	1.234.610.916.176
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	86.135.755.161	98.258.014.620
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 – 23)	24		1.458.818.565.896	1.136.352.901.556
Chi phí bán hàng	25	25	2.188.853.852.048	2.150.713.394.582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	528.756.924.902	461.726.169.349
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 – 25 – 26)	30		1.592.833.273.339	31.596.945.676
Thu nhập khác	31		4.124.983.884	8.319.100.372
Chi phí khác	32		1.361.423.351	1.318.047.107
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		2.763.560.533	7.001.053.265
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.595.596.833.872	38.597.998.941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	275.801.364.847	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	45.573.522.327	8.308.824.937
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		1.274.221.946.698	30.289.174.004

Ngày 27 tháng 3 năm 2020


Mai Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng


Đặng Hồng Hải
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định


Trần Đình Quân
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.595.596.833.872	38.597.998.941
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		25.882.152.289	19.745.368.901
Các khoản dự phòng	03		4.079.701.823.164	3.838.694.617.326
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50.452.499	1.474.144
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.500.013.400.239)	(1.198.272.878.786)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.201.217.861.585	2.698.766.580.526
Biến động các khoản phải thu	09		(184.356.810.684)	(305.029.697.594)
Biến động các khoản phải trả	11		440.218.439.927	263.769.832.644
Biến động chi phí trả trước	12		(259.437.072.557)	84.037.123.542
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(15.074.112.228)	4.044.086.672
			4.182.568.306.043	2.745.587.925.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(147.300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.035.268.306.043	2.745.587.925.790
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(52.194.256.050)	(28.607.033.304)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.589.353.092	471.643.216
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay chủ hợp đồng và mua các công cụ nợ	23		(9.927.683.433.966)	(7.223.763.878.788)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay chủ hợp đồng và bán các công cụ nợ	24		5.606.020.411.111	2.478.652.267.780
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.357.732.196.721	1.048.134.955.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.014.535.729.092)	(3.725.112.045.689)

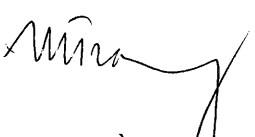
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vốn góp của nhà đầu tư	31		-	2.290.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	2.290.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.020.732.576.951	1.310.475.880.101
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		3.379.131.816.973	2.068.658.099.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.822.364)	(2.162.361)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	4.399.814.571.560	3.379.131.816.973

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

 Mai Thị Huyền Trang <i>Kế toán trưởng</i>	 Đặng Hồng Hải <i>Phó Tổng Giám đốc Tài chính</i> <i>kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định</i>	 Trần Đình Quân <i>Chủ tịch</i> <i>kiêm Tổng Giám đốc</i>
--	---	--

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 và Luật số 61/2020/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi và bổ sung cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000.

Công ty trước đây là một công ty liên doanh với tên gọi là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi số 14/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày hiệu lực của Giấy phép Đầu tư đầu tiên (ngày 12 tháng 10 năm 1999). Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty được sửa đổi nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPDC31/KDBH cấp ngày 19 tháng 9 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm bồi trợ), dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con được sở hữu 100% (31/12/2018: một công ty con được sở hữu 100%), Công ty TNHH Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”). Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.470 nhân viên (31/12/2018: 1.350 nhân viên).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh số 3(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Kể từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 (“Thông tư 01”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Những thay đổi đối với chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 01 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(k) của báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với bất kỳ chi phí giao dịch trực tiếp nào. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng cho phải thu khó đòi.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty đánh giá các khoản đầu tư trong các Quỹ Liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo dựa trên các nguyên tắc định giá được quy định trong Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở. Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

Cổ phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản cho vay đóng phí tự động. Các khoản vay chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	2 – 10 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	2 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian từ 2 năm đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho máy móc thiết bị và phần mềm chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí hỗ trợ ban đầu

Chi phí hỗ trợ ban đầu trả cho các quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại theo thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại cho Công ty.

(iii) Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới

Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới được trả cho việc phát triển mạng lưới phân phối trong năm đầu tiên theo (i) các thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại; và (ii) các thỏa thuận hợp tác đã ký với một đối tác kinh doanh khác, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán cho đến khi kết thúc thỏa thuận hợp tác, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ mở rộng mạng lưới phân phối của các ngân hàng thương mại và của đối tác kinh doanh cho Công ty.

(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 16 tháng 2 năm 2019

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn số 375/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 do BTC ban hành (“Công văn 375”).

Ngoài ra:

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (Thông tư 135”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 (Thông tư 115”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Kể từ ngày 16 tháng 2 năm 2019

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đã được trích theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 01, Thông tư 50 và Công văn 375.

Ngoài ra:

- Dự phòng bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và Thông tư 52.
- Dự phòng bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và Thông tư 135.
- Dự phòng bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm hưu trí được trích theo quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 và Thông tư 115.

Sự thay đổi trong chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố. Thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu nào đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho tỷ lệ tử vong đã được thiết lập ở mức thận trọng và tuân theo quy định của BTC.

Lãi suất kỹ thuật

Trước ngày 16 tháng 2 năm 2019

Lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:

- 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo;
- tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
- lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.

Kể từ ngày 16 tháng 2 năm 2019

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:
 - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo;
 - tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
 - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
 - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
 - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
 - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
 - Trong năm 2022: 100% A

Trong đó:

A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Sự thay đổi trong chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố. Thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu nào đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm được áp dụng (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí) và được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp với những cơ sở đã được BTC phê chuẩn hoặc đồng ý. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phân bổ phí,
cộng
 - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,
cộng
 - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:
 - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm,
cộng
 - (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích cho tất cả các hợp đồng hiệu lực của các sản phẩm áp dụng có thời hạn không quá một năm và được tính bằng phương pháp hệ số 1/24.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp cho Công ty nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo tại ngày báo cáo. Phương pháp trích lập cụ thể cho các sản phẩm thuộc phạm vi được áp dụng như sau:
 - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm truyền thống, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 5% phí bảo hiểm trong (12) tháng gần nhất có hiệu lực theo Công văn số 15742/BTC-QLBH ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 430/BTC-QLBH (“Công văn 430”) ngày 13 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
 - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm liên kết đầu tư, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 100% bồi thường thực tế được thanh toán trong hai (02) tháng theo Thư số 84 /CFO/Dai-ichi14 ngày 14 tháng 4 năm 2014 và theo từng loại sản phẩm được trình cho Bộ Tài chính.
 - Đối với các sản phẩm có thời gian hạn gia hạn hàng năm, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 20% bồi thường thực tế được trả trong mười hai (12) tháng gần nhất hoặc ở mức 5% phí bảo hiểm trong mười hai (12) tháng gần nhất có hiệu lực theo Công văn số 7344/BTC-QLBH ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Công văn số 430.

(iv) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, là khoản dự phòng cho tổng giá trị khoản lãi được công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm cộng với giá trị tích lũy của các khoản lãi trả công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm trước nhưng chưa được chi trả.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(q) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ khi đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(s) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	92.246.068.045	81.556.963.460
Tiền gửi ngân hàng	104.668.503.515	252.165.037.978
▪ Tiền gửi bằng VND	94.947.621.806	251.535.112.300
▪ Tiền gửi bằng USD	9.720.881.709	629.925.678
Tiền đang chuyển	-	459.815.535
Tiền	196.914.571.560	334.181.816.973
Các khoản tương đương tiền (i)	4.202.900.000.000	3.044.950.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4.399.814.571.560	3.379.131.816.973

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: từ 1,0% đến 5,5%).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	133.070.661.500	107.950.794.400
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>102.800.661.500</i>	<i>81.050.794.400</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	<i>30.270.000.000</i>	<i>26.900.000.000</i>
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	2.620.050.884.126	2.315.397.689.569
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	<i>2.272.340.000.000</i>	<i>1.885.470.411.111</i>
▪ <i>Trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng</i>	<i>347.710.884.126</i>	<i>429.927.278.458</i>
• <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>249.993.208.337</i>
• <i>Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>347.710.884.126</i>	<i>179.934.070.121</i>
Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm (ii)	538.390.532.384	398.522.353.840
▪ <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	<i>349.793.485.697</i>	<i>253.497.916.317</i>
▪ <i>Khoản cho vay trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	<i>188.597.046.687</i>	<i>145.024.437.523</i>
	3.291.512.078.010	2.821.870.837.809

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 7,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: từ 4,50% đến 11,18%).
- (ii) Đây là những khoản cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm có kỳ hạn gốc không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất năm là 10,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 10,5%).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	931.358.652.849	707.060.749.889
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	931.345.452.849	707.060.749.889
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ hoạt động tái bảo hiểm</i>	13.200.000	-
Phải thu khác của khách hàng	863.092.862.574	733.141.399.766
▪ <i>Lãi dự thu từ:</i>		
• <i>Trái phiếu</i>	687.891.564.078	604.165.689.706
• <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng</i>	87.770.764.413	57.288.947.679
• <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	57.566.754.121	47.010.313.157
• <i>Khoản cho vay trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	27.068.315.801	23.639.601.999
▪ <i>Phải thu khác</i>	2.795.464.161	1.036.847.225
	1.794.451.515.423	1.440.202.149.655

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
Tạm ứng cho người lao động	13.102.667.864	-	13.102.667.864	16.615.769.727
Phải thu từ đại lý cho các khoản phí đã thu từ chủ hợp đồng	10.583.538.535	2.744.696.671	7.838.841.864	7.103.327.201
Ký quỹ ngắn hạn	3.828.380.000	-	3.828.380.000	3.231.463.182
Các khoản phải thu khác	6.523.345.135	-	6.523.345.135	8.927.500.331
	34.037.931.534	2.744.696.671	31.293.234.863	35.878.060.441
				1.152.956.715
				34.725.103.726

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.152.956.715	863.445.394
Trích lập dự phòng ngắn hạn trong năm	1.591.739.956	289.511.321
Số dư cuối năm	2.744.696.671	1.152.956.715

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền ký quỹ, đặt cọc cho các hợp đồng thuê	7.346.063.893	7.939.985.593
Các khoản ký quỹ, đặt cọc khác	3.840.592.000	9.386.317.000
	31.186.655.893	37.326.302.593

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã gửi một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 20 tỷ VND như là khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trị giá 20 tỷ VND).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuê VND	Đồ đạc và thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.448.053.048	78.972.941.327	5.385.622.140	98.806.616.515
Tăng trong năm	259.503.492	9.880.064.454	1.810.740.000	11.950.307.946
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	552.226.909	22.042.761.820	-	22.594.988.729
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.014.507.262)	-	-	(2.014.507.262)
Thanh lý	(369.010.903)	(1.951.511.328)	(3.259.931.960)	(5.580.454.191)
Số dư cuối năm	12.876.265.284	108.944.256.273	3.936.430.180	125.756.951.737
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	9.750.740.387	54.163.927.593	3.180.532.676	67.095.200.656
Khấu hao trong năm	1.536.066.703	14.855.829.123	473.964.851	16.865.860.677
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(209.840.393)	-	-	(209.840.393)
Thanh lý	(369.010.903)	(1.912.050.332)	(2.336.826.960)	(4.617.888.195)
Số dư cuối năm	10.707.955.794	67.107.706.384	1.317.670.567	79.133.332.745
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.697.312.661	24.809.013.734	2.205.089.464	31.711.415.859
Số dư cuối năm	2.168.309.490	41.836.549.889	2.618.759.613	46.623.618.992

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuê VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	11.420.461.073	68.437.168.648	5.385.622.140	85.243.251.861
Tăng trong năm	3.287.029.564	10.062.432.726	-	13.349.462.290
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.746.142.200	-	1.746.142.200
Tăng khác trong năm	422.240.438	-	-	422.240.438
Thanh lý	(681.678.027)	(1.272.802.247)	-	(1.954.480.274)
Số dư cuối năm	14.448.053.048	78.972.941.327	5.385.622.140	98.806.616.515
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	8.618.275.170	44.854.784.903	2.727.153.658	56.200.213.731
Tăng khác	1.611.148.081	10.533.902.712	453.379.018	12.598.429.811
Khấu hao trong năm	149.543.488	-	-	149.543.488
Thanh lý	(628.226.352)	(1.224.760.022)	-	(1.852.986.374)
Số dư cuối năm	9.750.740.387	54.163.927.593	3.180.532.676	67.095.200.656
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.802.185.903	23.582.383.745	2.658.468.482	29.043.038.130
Số dư cuối năm	4.697.312.661	24.809.013.734	2.205.089.464	31.711.415.859

Bao gồm tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 46.692 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 45.827 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2019	2018
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	114.209.313.362	102.592.605.251
Tăng trong năm	175.000.000	9.154.108.111
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.983.823.649	2.462.600.000
Số dư cuối năm	118.368.137.011	114.209.313.362
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	89.340.020.325	82.193.081.235
Khấu hao trong năm	9.016.291.612	7.146.939.090
Số dư cuối năm	98.356.311.937	89.340.020.325
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	24.869.293.037	20.399.524.016
Số dư cuối năm	20.011.825.074	24.869.293.037

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 80.215 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 75.090 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	23.064.414.793	6.440.627.000
Tăng trong năm	28.133.556.240	23.064.414.793
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.594.988.729)	(1.746.142.200)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.983.823.649)	(2.462.600.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.178.555.397)	(2.231.884.800)
Ghi nhận vào chi phí	(419.137.574)	-
Số dư cuối năm	23.021.465.684	23.064.414.793

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	17.981.891.871.073	14.135.619.908.023
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	49.443.270.000	44.237.060.000
• Trái phiếu (i)	49.443.270.000	44.237.060.000
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	17.932.448.601.073	14.091.382.848.023
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	519.900.000.000	103.600.000.000
• Trái phiếu (iii)	17.412.548.601.073	13.987.782.848.023
Tổng	18.006.891.871.073	14.160.619.908.023

- (i) Các trái phiếu này là những trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước Việt Nam phát hành.
- (ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng này có thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn một (1) năm và hưởng lãi suất năm từ 7,0% đến 7,8% (31/12/2018: 7,3% đến 7,8%/năm).

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Tại thời điểm báo cáo, các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

Trái phiếu Chính phủ phát hành bởi:

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- Kho bạc Nhà nước Việt Nam

Trái phiếu Đô thị phát hành bởi:

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Trái phiếu Doanh nghiệp phát hành bởi:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tập đoàn Hàng tiêu dùng Masan
- Công ty Cổ phần Vingroup
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
- Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

	31/12/2019		31/12/2018	
	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND	Mệnh giá VND	Giá trị sổ sách VND
	803.319.000.000	849.282.880.601	970.619.000.000	1.020.795.682.145
	11.626.841.900.000	12.277.807.661.460	9.300.841.900.000	9.851.639.015.189
	850.000.000.000	850.000.124.434	850.000.000.000	850.000.134.952
	182.000.000.000	182.000.000.000	312.000.000.000	312.000.000.000
	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
	499.000.000.000	498.457.934.578	499.000.000.000	498.348.015.737
	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
	700.000.000.000	700.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
	16.716.160.900.000	17.412.548.601.073	13.387.460.900.000	13.987.782.848.023

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chí phí trả trước dài hạn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	33.362.201.555	1.914.055.244.264	305.507.410	1.947.722.953.229
Tăng trong năm	12.364.676.905	435.000.000.000	-	447.364.676.905
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.804.666.869	-	-	1.804.666.869
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.178.555.397	-	-	1.178.555.397
Phân bổ trong năm	(24.688.056.127)	(174.105.197.896)	(164.670.167)	(198.957.924.190)
Xóa sổ	(270.774.717)	-	-	(270.774.717)
Số dư cuối năm	23.751.269.882	2.174.950.046.368	140.837.243	2.198.842.153.493

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	42.931.629.502	1.993.873.015.431	226.922.040	2.037.031.566.973
Tăng trong năm	16.385.268.817	50.000.000.000	366.573.000	66.751.841.817
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.231.884.800	-	-	2.231.884.800
Phân bổ trong năm	(26.670.892.442)	(129.817.771.167)	(287.987.630)	(156.776.651.239)
Xóa sổ	(1.515.689.122)	-	-	(1.515.689.122)
Số dư cuối năm	33.362.201.555	1.914.055.244.264	305.507.410	1.947.722.953.229

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>		
▪ Chi phí phải trả	78.687.431.636	49.237.086.511
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	884.237.891	933.856.591
▪ Lỗ tính thuế	-	74.983.458.050
▪ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.504.127	294.829
	79.581.173.654	125.154.695.981

14. Phải trả cho người bán

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.607.982.846.397	1.377.556.806.853
▪ <i>Thù lao phải trả đại lý</i>	<i>569.040.333.587</i>	<i>619.189.564.109</i>
▪ <i>Tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm</i>	<i>450.626.798.907</i>	<i>333.042.459.779</i>
▪ <i>Thù lao phải trả cho các kênh phân phối khác</i>	<i>436.376.182.514</i>	<i>330.859.918.076</i>
▪ <i>Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm</i>	<i>66.438.999.804</i>	<i>50.008.180.553</i>
▪ <i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	<i>22.305.194.031</i>	<i>18.698.733.044</i>
▪ <i>Cổ tức phải trả cho chủ hợp đồng</i>	<i>2.395.058.000</i>	<i>1.635.006.600</i>
▪ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>60.800.279.554</i>	<i>24.122.944.692</i>
Phải trả khác cho người bán	162.307.976.986	149.389.447.997
▪ <i>Chương trình cho khách hàng thân thiết</i>	<i>107.543.626.464</i>	<i>92.437.617.691</i>
▪ <i>Phí quản lý quỹ phải trả cho công ty con</i>	<i>5.839.166.602</i>	<i>6.528.595.550</i>
▪ <i>Phải trả cho nhà cung cấp khác</i>	<i>48.925.183.920</i>	<i>50.423.234.756</i>
	1.770.290.823.383	1.526.946.254.850

15. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phát sinh trong năm VND	Chuyển sang/(từ) thuế phải thu	Số đã nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế GTGT	207.356.319	456.377.996	24.771.946	(688.506.261)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	275.801.364.847	(58.000.000)	(147.300.000.000)	128.443.364.847
Thuế thu nhập cá nhân	2.490.928.374	68.604.672.028	-	(68.256.992.836)	2.838.607.566
Các loại thuế khác	19.530.803.849	134.984.294.070	-	(138.571.624.345)	15.943.473.574
	22.229.088.542	479.846.708.941	(33.228.054)	(354.817.123.442)	147.225.445.987

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Chuyển (sang)/từ thuế phải nộp	31/12/2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	24.771.946	24.771.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	58.000.000	(58.000.000)	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	109.093.622.391	111.086.305.125
Đóng góp cho quỹ bảo vệ chủ hợp đồng bảo hiểm	24.558.617.661	21.951.003.632
Các chi phí hoạt động (i)	393.437.158.178	246.185.432.554
	527.089.398.230	379.222.741.311

(i) Các chi phí hoạt động bao gồm các khoản chi phí phải trả cho các kênh phân phối bao gồm: chương trình thi đua, bán hàng, hội nghị bán hàng, chi phí thành lập tổng đại lý và các chi phí hoạt động khác như chi phí tư vấn luật, chi phí thuê văn phòng và chi phí in ấn.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi suất cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2018	9.792.101.113.695	70.283.095.169	73.379.753.753	166.778.992.900	12.404.563.981	27.423.055.256	10.142.370.574.754
Trích lập dự phòng trong năm	3.595.710.466.853	39.312.307.111	48.983.233.660	3.898.573.800	389.878.777	126.734.041.807	3.815.028.502.008
Số dư tại 1 tháng 1 năm 2019	13.387.811.580.548	109.595.402.280	122.362.987.413	170.677.566.700	12.794.442.758	154.157.097.063	13.957.399.076.762
Trích lập dự phòng trong năm	3.718.547.718.659	20.348.707.491	34.864.251.881	4.612.513.300	16.117.139.736	283.619.752.141	4.078.110.083.208
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2019	17.106.359.299.207	129.944.109.771	157.227.239.294	175.290.080.000	28.911.582.494	437.776.849.204	18.035.509.159.970

(i) Tại ngày báo cáo, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa thông báo	103.051.819.482	69.859.337.481
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	54.175.419.812	52.503.649.932
	157.227.239.294	122.362.987.413

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2019 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2019 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	8.911.686.089.121	1.973.342.800.723	10.885.028.889.844
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	4.390.227.546.715	1.697.310.758.061	6.087.538.304.776
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	3.361.435.318.094	1.367.333.552.707	4.728.768.870.801
• Dự phòng quỹ liên kết chung	3.215.676.380.583	1.312.662.579.786	4.528.338.960.369
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	59.486.365.331	14.535.432.099	74.021.797.430
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	86.272.572.180	40.135.540.822	126.408.113.002
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	967.284.928.121	314.713.323.354	1.281.998.251.475
• Dự phòng quỹ liên kết chung	934.513.654.233	304.587.640.977	1.239.101.295.210
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	9.207.223.363	1.758.107.486	10.965.330.849
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	23.564.050.525	8.367.574.891	31.931.625.416
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	61.507.300.500	15.263.882.000	76.771.182.500
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	8.001.740.054	1.241.490.735	9.243.230.789
• Dự phòng quỹ hưu trí	7.991.115.500	1.236.505.600	9.227.621.100
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	10.624.554	4.985.135	15.609.689
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	77.896.204.658	46.652.669.140	124.548.873.798
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	72.037.327.590	46.530.248.640	118.567.576.230
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	2.786.636.000	(938.550.500)	1.848.085.500
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	2.080.196.268	1.366.002.800	3.446.199.068
• Dự phòng khác	992.044.800	(305.031.800)	687.013.000
	13.387.811.580.548	3.718.547.718.659	17.106.359.299.207

	1/1/2018 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2018 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	6.690.272.594.906	2.221.413.494.215	8.911.686.089.121
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	3.051.172.213.862	1.339.055.332.853	4.390.227.546.715
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	2.312.937.502.342	1.048.497.815.752	3.361.435.318.094
• Dự phòng quỹ liên kết chung	2.221.304.416.315	994.371.964.268	3.215.676.380.583
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	36.535.739.592	22.950.625.739	59.486.365.331
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	55.097.346.435	31.175.225.745	86.272.572.180
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	694.846.232.420	272.438.695.701	967.284.928.121
• Dự phòng quỹ liên kết chung	671.867.025.193	262.646.629.040	934.513.654.233
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	6.693.055.407	2.514.167.956	9.207.223.363
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	16.286.151.820	7.277.898.705	23.564.050.525
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	43.388.479.100	18.118.821.400	61.507.300.500
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	6.703.447.300	1.298.292.754	8.001.740.054
• Dự phòng quỹ hưu trí	6.695.147.100	1.295.968.400	7.991.115.500
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	8.300.200	2.324.354	10.624.554
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	43.952.857.627	33.943.347.031	77.896.204.658
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	41.086.092.380	30.951.235.210	72.037.327.590
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	1.245.334.100	1.541.301.900	2.786.636.000
• Dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng	1.195.172.047	885.024.221	2.080.196.268
• Dự phòng khác	426.259.100	565.785.700	992.044.800
	9.792.101.113.695	3.595.710.466.853	13.387.811.580.548

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.407.510.287.380	48.288.871.907	291.962.232.373	5.747.761.391.660
Vốn góp	2.290.000.000.000	-	-	2.290.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	30.289.174.004	30.289.174.004
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.514.458.700	(1.514.458.700)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.697.510.287.380	49.803.330.607	320.736.947.677	8.068.050.565.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.274.221.946.698	1.274.221.946.698
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	63.711.097.335	(63.711.097.335)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.697.510.287.380	113.514.427.942	1.531.247.797.040	9.342.272.512.362

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn góp

Tại thời điểm báo cáo, vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018	
	VND	%
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	7.697.510.287.380	100%

Công ty mẹ, Dai-ichi Life Holdings, Inc., được thành lập ở Nhật Bản.

Biến động vốn điều lệ được góp trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.697.510.287.380	5.407.510.287.380
Góp vốn bằng tiền bởi công ty mẹ	-	2.290.000.000.000
Số dư cuối năm	7.697.510.287.380	7.697.510.287.380

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trích lập từ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu phí bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Bảo hiểm liên kết chung	7.504.216.807.478	6.308.930.806.740
Bảo hiểm hỗn hợp	2.709.999.282.000	2.906.018.771.575
Bảo hiểm bồi trợ	2.578.648.360.109	1.914.359.652.411
Bảo hiểm liên kết đơn vị	153.719.952.818	245.812.498.585
Bảo hiểm tử kỳ	102.901.835.822	121.839.798.619
Bảo hiểm sinh kỳ	3.063.286.000	4.391.738.000
Bảo hiểm hưu trí	1.387.168.100	1.689.221.700
Bảo hiểm sức khỏe	250.926.100	-
	13.054.187.618.427	11.503.042.487.630
Giảm trừ phí bảo hiểm	(48.933.400)	(954.273.594)
	13.054.138.685.027	11.502.088.214.036

20. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Bảo hiểm liên kết chung	89.048.135.126	80.647.472.887
Bảo hiểm hỗn hợp	5.216.366.090	3.333.113.531
Bảo hiểm bồi trợ	670.827.409.361	503.834.340.913
Bảo hiểm liên kết đơn vị	3.864.974.076	5.225.136.446
Bảo hiểm tử kỳ	6.258.235.014	7.667.761.189
Bảo hiểm sức khỏe	9.498.719	-
	775.224.618.386	600.707.824.966

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	1.605.840.924.716	1.229.201.132.813
▪ <i>Bảo hiểm liên kết chung</i>	387.874.767.980	228.984.794.340
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	617.012.108.621	589.514.249.610
▪ <i>Bảo hiểm bổ trợ</i>	554.436.974.777	341.751.515.961
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đơn vị</i>	9.649.889.240	8.824.187.300
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	25.889.719.701	47.288.457.002
▪ <i>Bảo hiểm sinh kỳ</i>	10.636.562.497	12.610.647.900
▪ <i>Bảo hiểm hưu trí</i>	340.901.900	227.280.700
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(300.161.318.760)	(179.325.425.647)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	4.057.761.375.717	3.775.716.194.897
▪ <i>Dự phòng toán học</i>	3.718.547.718.659	3.595.710.466.853
▪ <i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	283.619.752.141	126.734.041.807
▪ <i>Dự phòng bồi thường</i>	34.864.251.881	48.983.233.660
▪ <i>Dự phòng chia lãi</i>	4.612.513.300	3.898.573.800
▪ <i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	16.117.139.736	389.878.777
	5.363.440.981.673	4.825.591.902.063

22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Tiền khen thưởng phụ trội	2.325.921.789.507	2.622.692.953.662
Chi phí giám định bồi thường	120.610.939.217	95.282.331.389
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	18.959.684.613	21.950.215.326
Các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	518.719.397
	2.465.492.413.337	2.740.444.219.774

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi từ:	1.518.685.649.823	1.159.476.128.452
• Trái phiếu	1.126.717.458.791	950.153.955.808
• Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	335.324.726.530	165.465.624.145
• Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	56.643.464.502	43.856.548.499
Lãi chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	11.931.105.322	-
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	7.693.096.932	69.254.866.014
Phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu	4.676.190.432	3.770.428.933
Cổ tức	1.944.032.726	2.048.075.894
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.245.822	61.416.883
	1.544.954.321.057	1.234.610.916.176

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND (Phân loại lại)
Phân bổ giá trị phụ trội của trái phiếu	37.361.337.532	25.873.966.169
Lỗ chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	-	23.376.603.997
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	175.211.594	179.196.850
Lỗ từ việc bán các chứng khoán đầu tư	7.762.986.986	10.819.078.537
Phí quản lý quỹ đầu tư	40.836.219.049	38.009.169.067
	86.135.755.161	98.258.014.620

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi hỗ trợ đại lý	842.750.363.046	712.992.359.238
Thù lao cho đại lý và các kênh phân phối khác	784.516.146.916	972.401.625.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.127.736.079	126.424.628.126
Chi khen thưởng	96.321.160.400	117.638.578.022
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	124.316.618.929	88.633.398.054
Chi phí cho chương trình khách hàng thân thiết	71.874.789.731	52.655.494.864
Chi phí đi lại	40.010.885.749	31.421.987.693
Chi phí công cụ và dụng cụ cho đại lý	25.653.404.562	12.077.314.575
Chi phí nhân viên	8.258.656.267	13.341.246.483
Vật liệu, văn phòng phẩm	5.534.842.761	8.064.732.748
Chi phí khấu hao	488.195.202	1.498.875.820
Chi phí khác cho đại lý	15.001.052.406	13.563.153.724
	2.188.853.852.048	2.150.713.394.582

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND (Phân loại lại)
Lương và chi phí liên quan	213.489.640.499	186.463.358.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.657.258.901	130.192.035.526
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	75.155.223.736	71.570.622.997
Chi phí khấu hao	25.393.957.087	18.246.493.081
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	20.166.459.355	17.026.754.565
Chi phí đi lại	17.053.833.632	16.578.212.461
Chi phí tuyển dụng, đào tạo và hội họp	11.726.959.352	14.773.445.411
Các chi phí khác	16.113.592.340	6.875.247.216
	528.756.924.902	461.726.169.349

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	275.801.364.847	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời Lỗi chuyển sang	(29.409.935.723) 74.983.458.050	(13.482.649.219) 21.791.474.156
	45.573.522.327	8.308.824.937
	321.374.887.174	8.308.824.937

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.595.596.833.872	38.597.998.941
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	319.119.366.774	7.719.599.788
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.644.326.945	998.840.328
Thu nhập không bị tính thuế	(388.806.545)	(409.615.179)
	321.374.887.174	8.308.824.937

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Năm kết thúc ngày		Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
			Phải thu/(Phải trả)	
Công ty mẹ				
Dai-ichi Life Holdings, Inc.				
Nhận góp vốn	-	2.290.000.000.000	-	-
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	1.477.897.809	1.305.257.337	295.253.574	5.068.023
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	(1.187.712.258)	(1.325.199.609)	-	-
Chi phí phân bổ cho Công ty	10.400.411.249	9.970.173.464	-	-
Phí tư vấn và quản lý	10.848.802.653	10.289.197.753	(3.561.690)	(3.505.920)
Thuế nhà thầu dịch vụ tư vấn	1.058.407.837	999.288.964	-	-
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (DFVN)				
Phí quản lý quỹ	40.836.219.049	38.009.169.067	(5.839.166.602)	(6.528.595.550)
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	19.493.338.595	-	-	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	18.803.909.647	-	-	-
Các công ty liên quan khác				
The Dai-ichi Life Insurance Company, Limited				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	10.564.191.004	11.234.900.389	429.407.517	319.358.245
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	(10.454.141.732)	(11.261.502.788)	-	-
DLI Asia Pacific Pte, Limited				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	76.622.927	49.953.130	13.208.811	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	(63.414.116)	(52.134.382)	-	-

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Cam kết

Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	47.793.339.527	47,405,597,433
Từ hai (2) đến năm (5) năm	96.626.511.174	120,963,107,151
Trên năm (5) năm	41.000.000	98,000,000
	144.460.850.701	168,466,704,584

30. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi ban điều hành. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong ban điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.909.469	3.388.245	204%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.904.743	2.843.196	208%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi BTC, là một chỉ số về khả năng thanh toán chung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

(d) Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có (“ALM”) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (“ERM”). Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm chính (Quỹ chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản có/nợ.

(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc thù rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả khoản tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Công cụ tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Bên cạnh những rủi ro được mô tả bên dưới Công ty cũng đồng thời mô tả cách để quản lý chúng.

(i) Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nợ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, biểu lãi suất của các công cụ chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2019 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	104.668.503.515	252.165.037.978
Các khoản tương đương tiền	4.202.900.000.000	3.044.950.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	30.270.000.000	26.900.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.272.340.000.000	1.885.470.411.111
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	249.993.208.337
▪ Trái phiếu Chính phủ	347.710.884.126	179.934.070.121
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	49.443.270.000	44.237.060.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	519.900.000.000	103.600.000.000
▪ Trái phiếu	17.412.548.601.073	13.987.782.848.023
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Cho vay chủ hợp đồng bảo hiểm	538.390.532.384	398.522.353.840
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày báo cáo, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2019 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ VND
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	102.800.661.500	81.050.794.400

(iii) Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

(b) Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Trong đó, đặc biệt là các khoản phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ich Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.399.814.571.560	-	-	4.399.814.571.560
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.188.711.416.510	-	-	3.188.711.416.510
Phải thu của khách hàng	1.796.393.726.379	-	-	1.796.393.726.379
Phải thu ngắn hạn khác – góp	25.966.853.308	-	5.100.827.611	31.067.680.919
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.981.891.871.073	-	-	17.981.891.871.073
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	10.317.675.893	-	-	10.317.675.893
	27.423.096.114.723	-	5.100.827.611	27.428.196.942.334

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.379.131.816.973	-	-	3.379.131.816.973
Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.740.820.043.409	-	-	2.740.820.043.409
Phải thu của khách hàng	1.440.202.149.655	-	-	1.440.202.149.655
Phải thu ngắn hạn khác – góp	31.336.500.932	-	2.221.612.782	33.558.113.714
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.135.619.908.023	-	-	14.135.619.908.023
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	16.369.362.593	-	-	16.369.362.593
	21.763.479.781.585	-	2.221.612.782	21.765.701.394.367

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu hằng ngày về các nguồn tiền mặt của mình, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do đó, xuất hiện một rủi ro là không có đủ lượng tiền mặt cho Công ty giải quyết các khoản nợ khi đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc theo dõi và thiết lập một mức hoạt động phù hợp để giải quyết các khoản nợ này. Các danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Thời gian đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phải sinh và không phải sinh của Công ty (trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	1.770.290.823.383	1.770.290.823.383	1.770.290.823.383
Chi phí phải trả	417.995.775.839	417.995.775.839	417.995.775.839
Các khoản phải trả khác	19.407.112.550	19.407.112.550	19.407.112.550
	2.207.693.711.772	2.207.693.711.772	2.207.693.711.772
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả cho người bán	1.526.946.254.850	1.526.946.254.850	1.526.946.254.850
Chi phí phải trả	268.136.436.186	268.136.436.186	268.136.436.186
Các khoản phải trả khác	26.301.442.867	26.301.442.867	26.301.442.867
	1.821.384.133.903	1.821.384.133.903	1.821.384.133.903

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.
- Cổ phiếu niêm yết
Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.
- Trái phiếu niêm yết
Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng 14 (mười bốn) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá trị được xác định bởi kỹ thuật định giá.

	31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng	104.668.503.515	104.668.503.515
▪ Các khoản tương đương tiền	4.202.900.000.000	4.202.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	102.800.661.500	102.800.661.500
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	49.443.270.000	49.443.270.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền		
▪ Tiền gửi ngân hàng	252.165.037.978	252.165.037.978
▪ Các khoản tương đương tiền	3.044.950.000.000	3.044.950.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc từ các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	81.050.794.400	81.050.794.400
Đầu tư tài chính dài hạn		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	44.237.060.000	44.237.060.000

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm rủi ro

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức quản lý các rủi ro liên quan được mô tả dưới đây như sau:

(a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được bảo đảm và được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Đối với các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm, các khoản đầu tư được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm, quyền từ bỏ quyền lợi bảo hiểm được cung cấp khi chủ hợp đồng (đối với sản phẩm vị thành niên) chết hoặc ở trạng thái Thương tật toàn bộ hoặc vĩnh viễn (“TPD”) hoặc khi bảo hiểm nhân thọ ở trạng thái TPD. Lợi ích TPD cũng được thanh toán trong trường hợp bảo hiểm nhân thọ ở trạng thái TPD cho các sản phẩm vị thành niên.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống bao gồm các tính năng tham gia tùy ý cho phép các chủ chính sách tham gia vào lợi nhuận của quỹ cuộc sống. Các quỹ này cung cấp một khoản thưởng hàng năm tùy ý dưới dạng cổ tức tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả cho chủ hợp đồng vào ngày kỷ niệm chính sách cho mỗi năm năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các nguyên tắc phân phối lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng được thực hiện là:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ đầu tư hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Theo quy định về phân chia lợi nhuận của Bộ tài chính (Thông tư 50 và 01).

Quản lý rủi ro - Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trong thực tế, Công ty xem xét các kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro từ vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư bảo hiểm nhân thọ vào quỹ liên kết chung. Công ty đang cung cấp sản phẩm liên kết chung và các sản phẩm hỗ trợ với thời hạn hợp đồng tối đa là 25 năm.

Các sản phẩm liên kết chung cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất cho sản phẩm này không thấp hơn mức lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và chi phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

(c) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Các đặc tính sản phẩm – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm trọn đời và đầu tư vào các quỹ theo nhiều lựa chọn.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phí định kỳ là sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trọn đời đơn giản, trong đó khoản đầu tư không đảm bảo. Người mua bảo hiểm có thể chọn để đầu tư vào ba dạng quỹ khác nhau để hưởng chênh lệch. Đây là dạng sản phẩm tính phí từ đầu với phí đơn giản và rõ ràng với các loại phí đóng bao gồm: phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các loại phí hoạt động khác.

Sản phẩm liên kết đơn kỳ có đặc tính giống với các phiên bản đóng phí định kỳ. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt là giá trị quỹ được cam kết sẽ đạt ít nhất giá trị của khoản phí đóng ban đầu từ năm hợp đồng thứ tám trở đi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm hưu trí với cả yếu tố bảo vệ và quyền lợi hưu trí từ quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong (là số lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản) đến tuổi nghỉ hưu; sau đó sẽ được nhận quyền lợi hưu trí định kỳ. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5% cho từ năm thứ nhất đến năm thứ mười và 3% cho các năm tiếp theo dựa trên giá trị tài khoản.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của công ty bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

(e) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

(i) Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình được sử dụng để xác định các giả định nhằm đưa ra các ước tính ổn định và thận trọng về kết quả trong tương lai. Điều này được đảm bảo bằng cách áp dụng các giả định ước tính tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện để đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được trình bày ở Thuyết minh 3(k).

(ii) Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

Lãi suất kỹ thuật

Công ty sử dụng cùng lãi suất kỹ thuật cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2019	31/12/2018
Cơ cấu tài sản			
<i>Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản</i>	%	31,86	31,99
<i>Tài sản cố định/Tổng tài sản</i>	%	0,22	0,24
<i>Tài sản dài hạn/Tổng tài sản</i>	%	68,14	68,01
Cơ cấu nguồn vốn			
<i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn</i>	%	68,81	66,44
<i>Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn</i>	%	31,19	33,56
Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán hiện hành			
<i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	lần	3,72	3,82
Khả năng thanh toán nhanh			
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>	lần	1,71	1,68
	Đơn vị	2019	2018
Tỷ suất lợi nhuận			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản</i>	%	5,33	0,16
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</i>	%	10,12	0,27
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	13,64	0,38

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Số liệu so sánh

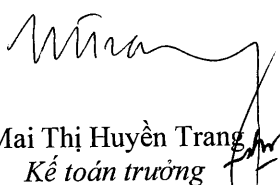
Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

PHẦN I – TÓM TẮT BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	2018 (Phân loại lại) VND	2018 (Theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí hoạt động tài chính	22	98.258.014.620	60.248.845.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	461.726.169.349	499.735.338.416

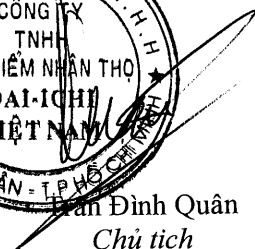
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG	Mã số	2018 (Phân loại lại) VND	2018 (Theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí hoạt động tài chính	23	98.258.014.620	60.248.845.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	461.726.169.349	499.735.338.416

Ngày 27 tháng 3 năm 2020


 Mai Thị Huyền Trang
 Kế toán trưởng


 Đặng Hồng Hải
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính
 kiêm Chuyên gia Tính toán được chỉ định




 Trần Đình Quân
 Chủ tịch
 kiêm Tổng Giám đốc